



PHƯƠNG NGỮ HUẾ TRONG MỘT SỐ TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP MUA BÁN HIỆN NAY

Đặng Diễm Đông*

* Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, tp. Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: **Đặng Diễm Đông** < dddong@hueuni.edu.vn >

(Ngày nhận bài: 01-04-2023; Ngày chấp nhận đăng: 09-07-2023)

Tóm tắt. Với thực tế là các giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài hiện nay đều được biên soạn theo phương ngữ Bắc hoặc phương ngữ Nam, làm thế nào để giúp cho học viên người nước ngoài học tiếng Việt tại Huế có thể vận dụng kiến thức vào giao tiếp một cách hiệu quả tại địa phương là vấn đề đặt ra đối với người dạy tiếng Việt ở địa phương này. Để góp phần giải quyết vấn đề trên, bài nghiên cứu của chúng tôi hướng đến việc khảo sát cách sử dụng phương ngữ Huế trong lĩnh vực mua bán, là tình huống giao tiếp thường gặp nhất trong cuộc sống. Từ đó giúp học viên nước ngoài nhận ra những đặc điểm cơ bản của phương ngữ Huế về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc câu trong các tình huống mua bán hàng ngày để có thể hiểu và diễn đạt đúng ý đồ giao tiếp; cũng như giúp người nước ngoài hiểu thêm về sự phong phú đa dạng của phương ngữ Huế.

Từ khóa: phương ngữ Huế, tiếng Việt cho người nước ngoài, mua bán, giao tiếp

HUE DIALECT IN SOME COMMUNICATIONS OF BUYING – SELLING

Dang Diem Dong*

University of Foreign Languages, Hue University, 57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

*Correspondence to **Dang Diem Dong** < dddong@hueuni.edu.vn >

(Received: April 01, 2023; Accepted: July 09, 2023)

Abstract. Actually, Vietnamese textbooks for foreigners are all compiled in either Northern or Southern dialects. So, how to help foreign students studying Vietnamese in Hue applying their language knowledge to communicate effectively in this locality is a problem for teachers. In order to contribute to solving the above problem, our research aims to investigate the use of Hue dialect in the field of buying and selling, which is the most common communication problem in life. From there, it helps foreign students to recognize the basic characteristics of Hue dialect in terms of phonetics, vocabulary, and sentence structure in daily business problems so that they can understand and properly express the intention of communication; as well as help foreigners understand more about the richness and diversity of Hue dialect.

Keywords: Hue dialect, Vietnamese for foreigners, trading, communication

1. Mở đầu

1.1 Lý do chọn đề tài

Những năm gần đây, số lượng người nước ngoài sinh sống và làm việc ở Việt Nam ngày càng tăng, số lượng sinh viên người nước ngoài theo học tại các trường Đại học trong nước theo diện hợp tác, trao đổi sinh viên cũng lớn. Có thể thấy nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài tăng hàng năm. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đó, rất nhiều trường Đại học ở Việt Nam đã xây dựng chương trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Cùng trong xu hướng đó, Đại học Huế cũng đã đón tiếp nhiều học viên từ nhiều nước như Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Mỹ... đến học tiếng Việt. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng sinh viên nước ngoài khi học tiếng Việt tại Huế gặp khá nhiều khó khăn khi ứng dụng kiến thức đã học để giao tiếp tại địa phương do phương ngữ Huế có nhiều khác biệt so với tiếng Việt phổ thông được giảng dạy trong giáo trình chính thống. Chính vì vậy, bài nghiên cứu của chúng tôi hướng đến việc làm rõ một số đặc điểm của phương ngữ Huế trong các tình huống mua bán phổ biến hàng ngày nhằm phần nào giúp các học viên nước ngoài khắc phục được những khó khăn khi giao tiếp với người địa phương.

1.2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Huế là một trong những trung tâm văn hóa lớn của Việt Nam với bề dày lịch sử văn hóa lâu đời nên đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Trong những bộ phận cấu thành quan trọng của văn hóa Huế phải kể đến tiếng Huế hay phương ngữ Huế, là một kho tàng vô cùng quý báu của người dân nơi đây.

Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về phương ngữ Huế được xuất bản. Đầu tiên phải nhắc đến một số quyển từ điển của các học giả yêu Huế. Có thể kể đến cuốn “Từ điển tiếng Huế” của Bùi Minh Đức (2001). Xuất phát từ tình cảm, tư tưởng hướng về quê hương, về tiếng Huế, là thứ tiếng đặc trưng từ nơi chôn nhau cắt rốn đến lúc tha phương, tác giả Bùi Minh Đức đã ghi lại những lời nói thường dùng trong cuộc sống, sưu tập những từ trong các phương ngữ, thổ ngữ của Thừa Thiên Huế hình thành tập từ điển này và xuất bản năm 2001. Đây là công trình đầu tiên có qui mô trong loại từ điển phương ngữ Việt Nam. Trong công trình nghiên cứu này, tác giả đã phân tích được người Việt có tới 32 giọng với sắc thái biểu đạt hoàn toàn không giống nhau, trong đó có đến 9 sắc thái gắn liền với Huế như giọng Mỹ Lợi, giọng An Bằng, giọng Phường Đức, giọng mẹ Huế, giọng Huế pha giọng Sài Gòn hay giọng Sịa... Ngoài ra, tác giả còn thu thập và đưa vào từ điển một hệ thống từ ngữ địa phương ở Huế rất đa dạng và phong phú với hơn 5000 từ, cụm từ bao gồm tiếng lóng, tiếng cổ, tiếng điển tích... Công trình được tái bản và bổ sung một số lượng khá lớn từ địa phương năm 2004, dày 1000 trang so với tập đầu 500 trang, được tác giả giải thích tương đối rõ ràng, dễ hiểu. Bên cạnh đó, tác giả còn ghi lại các điển tích mang tính lịch sử, văn hóa và con người đúng với mô típ “tiếng Huế - người Huế - văn hóa Huế.” Tác giả Bùi Minh Đức sau này còn cho ra đời một công trình khác cũng rất thú vị bàn về tiếng Huế và văn hóa Huế trong cái nhìn so sánh đối chiếu với ngôn ngữ của một số nước châu Âu là “Chữ nghĩa tiếng Huế”, xuất bản năm 2008. Không lâu sau khi các tác phẩm ở trên của tác giả Bùi Minh Đức gây xôn xao dư luận, ở Việt Nam cũng đã xuất hiện những tập từ điển có giá trị về phương ngữ Huế như “Từ điển tiếng Việt địa phương vùng Huế” của nhà nghiên cứu Triều Nguyên. Với 500 trang và 8.023 từ mục, được sưu tập từ hai nguồn là sách báo và từ lời ăn tiếng nói trong dân gian, cuốn sách là kho tàng chứa những từ ngữ cổ, những cách phát âm, những yếu tố tương như không có nghĩa trong tiếng Việt hiện đại. Nó là sản phẩm mang tính riêng biệt của vùng Huế (địa bàn Thuận Hóa - Bình Trị Thiên nói chung) trong đó lấy Thừa Thiên Huế làm tiêu điểm. Bên cạnh đó thì nhà nghiên cứu Trần Ngọc Bảo cũng đã cho ra đời cuốn “Từ điển ngôn ngữ, văn hóa, du lịch Huế xưa” năm 2005 và “Từ điển phương ngữ Huế” xuất bản năm 2017, trong đó tác giả chỉ rõ phạm vi nghiên cứu phương ngữ Huế, lịch sử hình thành của phương ngữ Huế cũng như cách phát âm, biến âm trong phương ngữ Huế. Ở mỗi mục từ ngoài phần giải nghĩa và ví dụ còn có thông tin ngữ âm, ngữ pháp và cách sử dụng, nếu là tiếng lóng hay thuật ngữ của chuyên ngành kiến trúc, mỹ thuật thì đều có ghi chú riêng... Ngoài ra, còn có các công trình, các tác phẩm nghiên cứu về phương ngữ, văn hóa Huế nói chung và những đặc điểm của tiếng Huế, phương ngữ Huế nói riêng, tiêu biểu như các công trình của các tác giả Võ Xuân Trang, “Phương ngữ Bình Trị Thiên”, NXB Khoa Học Xã Hội, 1997; Hoàng Thị Châu, “Phương ngữ học tiếng Việt”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002; Hoàng Thảo Nguyên, “Từ điển chính tả phương ngữ Thừa Thiên Huế”, NXB

Thuận Hóa, 2002; Trương Minh Trai, “Giáo trình tổng quan văn hóa Huế”, NXB Đại học Huế, 2010; và rất nhiều các bài báo, bài nghiên cứu online khác nữa.

Tuy nhiên, những nghiên cứu trên chỉ mang tính khái quát và chủ yếu dựa vào cứ liệu là sách báo, ca dao tục ngữ, phạm vi nghiên cứu rộng (chẳng hạn khu vực Bình Trị Thiên), ngữ liệu chủ yếu là tiếng Huế xưa nên khó thích hợp với học viên nước ngoài học tiếng Việt. Chính vì vậy, trong bài nghiên cứu chúng tôi hướng đến việc khảo sát tiếng Huế hiện đại ở phạm vi các tình huống giao tiếp mua bán. Đây là điểm mới của bài nghiên cứu này so với các công trình nghiên cứu về phương ngữ Huế đã có trước đây.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát phương ngữ Huế trong 105 tình huống mua bán hàng ngày tại một số chợ và cửa hàng ở Thừa Thiên Huế trên 3 bình diện: ngữ âm, từ vựng và cấu trúc câu.

1.4. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát phương ngữ Huế trong phạm vi các tình huống mua bán hàng ngày tại một số chợ và cửa hàng ở Huế nhằm làm rõ một số đặc trưng khác biệt về cách sử dụng ngôn ngữ của người Huế so với ngôn ngữ được sử dụng trong các giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài hiện nay tại Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Mục đích áp dụng vào việc dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài, giúp học viên người nước ngoài có thể hiểu và đạt được mục đích giao tiếp trong cuộc sống; cũng như giúp người nước ngoài hiểu thêm về sự phong phú đa dạng của phương ngữ Huế.

1.5. Câu hỏi nghiên cứu

1. Phương ngữ Huế có những hiện tượng biến đổi ngữ âm nào so với ngôn ngữ toàn dân trong các tình huống giao tiếp mua bán?
2. Những từ địa phương Huế nào được dùng phổ biến trong các tình huống giao tiếp mua bán?
3. Những cấu trúc câu đặc biệt nào thường xuất hiện trong các tình huống giao tiếp mua bán ở Huế?

4. Có thể vận dụng kết quả nghiên cứu như thế nào trong việc dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài tại Huế?

2. Cơ sở lý luận

2.1. Một số quan niệm về phương ngữ

Phương ngữ là một khái niệm phổ quát. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài đã đề cập đến vấn đề này, chẳng hạn như F. de Saussure cho rằng: "Có bao nhiêu địa phương thì có bấy nhiêu phương ngữ". Khái niệm này xuất hiện khá nhiều và được các học giả chú ý đến không chỉ trong các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ mà còn cả trong các nghiên cứu về văn hóa, dân tộc học và xã hội học v.v [dẫn theo 8, Tr. 23]. Các nhà phương ngữ học đều coi Phridrich Angghen (Friedrich Engels) là người đầu tiên đề cập đến khái niệm phương ngữ. Ông cho rằng: "Phương ngữ hay phương ngôn là biến dạng địa lý (địa phương) của một hệ thống ngôn ngữ đã được hình thành trong quá trình lịch sử" [dẫn theo 8, Tr. 23]. Các nhà ngữ pháp trẻ thế kỉ XIX lại cho rằng: "Phương ngữ là một nhánh của ngôn ngữ toàn dân". Trên thực tế, phương ngữ không phải là một nhánh của ngôn ngữ toàn dân mà là ngôn ngữ được sử dụng trong một phạm vi, một vùng hay một lãnh thổ (khu vực địa lý) nhất định. Giữa các ngôn ngữ ở đây có những điểm chung và những điểm khác biệt" [dẫn theo 8, Tr. 23]. J. Edward (2009), trong *Ngôn ngữ và Tư duy*, đưa ra định nghĩa về phương ngữ: "*Phương ngữ là các biến thể của ngôn ngữ, trong đó sự khác nhau được thể hiện ở 3 bình diện là từ vựng, ngữ pháp và cách phát âm (giọng) bởi vì đó là các hình thức khác nhau của cùng một ngôn ngữ*" [15, Tr. 63].

Các nhà nghiên cứu trong nước như Hoàng Thị Châu (1998) đã nêu lên quan điểm: "*Phương ngữ là một thuật ngữ chỉ sự biểu hiện của ngôn ngữ trong một địa phương cụ thể với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay một phương ngữ khác*" [3, Tr. 26]. Các nhà nghiên cứu khác như Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn (1982) lại chỉ ra rằng phương ngữ "*là hình thức ngôn ngữ có hệ thống từ vựng, ngữ pháp và ngữ âm riêng biệt, được sử dụng ở một phạm vi lãnh thổ, hay xã hội hẹp hơn là ngôn ngữ, là hệ thống kí hiệu và quy tắc kết hợp có nguồn gốc chung với hệ thống khác được coi là ngôn ngữ (cho toàn dân tộc), các phương ngữ (có người gọi là tiếng địa phương, phương ngôn) khác nhau trước hết là ở cách phát âm, sau đó là vốn từ vựng*" [10, Tr. 275]; Các tác giả biên soạn *Từ điển giải thích các thuật ngữ ngôn ngữ học* cũng có quan điểm tương tự khi xem phương ngữ là: "*Biến dạng của một ngôn ngữ được sử dụng với tư cách là phương tiện giao tiếp của những người gắn bó chặt chẽ với nhau trong một cộng đồng thống nhất về lãnh thổ, về hoàn cảnh xã hội hay về nghề nghiệp*" và chia phương ngữ thành phương ngữ lãnh thổ, phương ngữ xã hội [14, Tr. 221].

Mặc dù còn có nhiều quan niệm khác nhau, nhưng chúng ta có thể nhận thấy rằng, phương ngữ là biến thể và dạng tồn tại về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ngôn ngữ dân tộc ở một phạm vi lãnh thổ hay xã hội nào đó hẹp hơn ngôn ngữ. Hiện nay, trong giới nghiên cứu ở Việt Nam vẫn có nhiều người đồng nhất khái niệm “phương ngữ” với “từ địa phương”. Ở đây, chúng tôi thấy cũng cần phải phân biệt giữa hai khái niệm này. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp (1998) cho rằng: Từ địa phương là những từ được dùng hạn chế ở một vài địa phương, từ địa phương là một dạng biến thể của vốn từ vựng của ngôn ngữ dân tộc” [7, Tr. 292]. Còn các tác giả biên soạn *Từ điển giải thích các thuật ngữ ngôn ngữ học* thì cho rằng từ địa phương là: “Từ của một phương ngữ thuộc một ngôn ngữ dân tộc nào đó và chỉ phổ biến trong phạm vi lãnh thổ của địa phương đó” [14, Tr. 339]. Từ đó cho thấy, từ địa phương không thể đồng nhất với phương ngữ, mà đó chỉ là một bộ phận của phương ngữ, nó phát sinh do khoảng cách địa lí, điều kiện tự nhiên, sự kiện lịch sử, phong tục tập quán của một cộng đồng dân cư.

2.2 Vấn đề phân vùng phương ngữ tiếng Việt

Theo Hoàng Thị Châu (2002), bàn về vấn đề phân vùng phương ngữ tiếng Việt, các nhà nghiên cứu chưa hoàn toàn nhất trí với nhau. Một số nhà nghiên cứu cho rằng phương ngữ Việt được chia thành 2 vùng là phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung, chẳng hạn như H. Maspero trong *Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt*, hay 2 nhà Việt ngữ học Liên Xô M.V.Gordina và L.S Bystrov trong *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*. Nhà nghiên cứu Hoàng Phê cũng đồng tình với cách chia thành 2 vùng phương ngữ này. Nguyễn Kim Thành (1982) chia tiếng Việt thành 4 vùng phương ngữ: phương ngữ bắc (Bắc Bộ và một phần Thanh Hoá), phương ngữ trung bắc (phía nam Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên), phương ngữ trung nam (từ Quảng Nam tới Phú Khánh) và phương ngữ nam (từ Thuận Hải trở vào). Sự phân chia này về cơ bản không khác với quan điểm của L. Cadière trong hai công trình nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt của ông: *Ngữ âm tiếng Việt (phương ngữ miền Thượng Trung Kỳ)* (1902) và *Phương ngữ miền Hạ Trung Kỳ* (1911). Tác giả Nguyễn Bạt Tụy (1950) lúc đầu chia tiếng Việt thành 3 phương ngữ, nhưng về sau vào năm 1961 lại chia ra 5 phương ngữ: phương ngữ miền Bắc (Bắc Bộ và Thanh Hoá), phương ngữ Trung Trên (từ Nghệ An đến Quảng Trị), phương ngữ Trung Giữa (từ Thừa Thiên đến Quảng Ngãi), phương ngữ Trung Dưới (từ Bình Định đến Bình Tuy) và phương ngữ Nam (từ Bình Tuy trở vào). Ngoài ra còn có ý kiến như L.C. Thompson (1965) cho rằng không thể phân chia tiếng Việt ra thành các vùng phương ngữ bởi vì nếu chúng ta khảo sát tiếng Việt từ bắc vào nam thì sẽ thấy trạng thái chuyển tiếp từ vùng nọ sang vùng kia mà phương ngữ các

thành phố lớn như Hà Nội, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn có thể xem là tiêu biểu [dẫn theo 2, Tr. 87 – 90].

Tuy nhiên, chia tiếng Việt thành 3 vùng phương ngữ lớn: phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam mới là ý kiến chung của nhiều nhà nghiên cứu và cũng phù hợp với quan niệm trong dân gian. Nhân dân dựa vào thanh điệu để nhận ra phương ngữ do đó gọi là “giọng Bắc”, “giọng Nam”, “giọng miền Trung”. Tiếng Việt có ba vùng thanh điệu mà về âm hưởng có thể phân biệt được ngay khi mới thoáng nghe. Ở Bắc Bộ và Thanh Hóa nói “giọng Bắc”, vùng Nghệ Tĩnh và Bình Trị Thiên nói “giọng miền Trung”, và từ Đà Nẵng trở vào là “giọng miền Nam”. Các nhà nghiên cứu không chỉ dựa vào thanh điệu mà căn cứ vào nhiều tiêu chí khác nhau về ngữ âm, từ vựng để phân vùng phương ngữ nhưng kết quả cũng trùng với ba vùng trên.

Có thể khái quát rằng trên bình diện ngữ âm, hệ thống ngữ âm của 3 vùng phương ngữ hoàn toàn không giống nhau. Vùng phương ngữ bắc dùng trong giao tiếp ở Bắc Bộ, phương ngữ này là cơ sở hình thành nên ngôn ngữ văn học. Vùng phương ngữ trung bao gồm các tỉnh Bắc Trung Bộ, đây là phương ngữ bảo lưu nhiều yếu tố cổ của tiếng Việt. Phương ngữ nam trải dài từ đèo Hải Vân đến miền cực nam của đất nước, là một phương ngữ mới, được hình thành dần dần trong vòng 5 thế kỉ gần đây. Ngoài ra các vùng phương ngữ này còn có sự khác biệt về mặt ngữ pháp hay khác biệt về từ vựng và ngữ nghĩa. Những sự khác biệt này xuất phát từ nhiều nguyên do như bản thân sự phát triển lịch sử ngữ âm của tiếng Việt, hay có những từ khác nhau hoàn toàn vì xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau...

2.3. Đặc điểm phương ngữ Trung (PNT)

Như đã nói trên, một phương ngữ được xác định bằng tập hợp những đặc trưng về nhiều mặt: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp khác nhau giữa các ngôn ngữ được sử dụng ở các địa phương.

Theo Hoàng Thị Châu (2002), PNT có các đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp như sau:

2.3.1. Những đặc điểm ngữ âm của PNT

Hệ thống thanh điệu: có 5 thanh, khác với hệ thống thanh điệu phương ngữ Bắc (PNB) cả về số lượng lẫn chất lượng.

Hệ thống phụ âm đầu: có 23 phụ âm đầu, hơn PNB 3 phụ âm uốn lưỡi mà chữ quốc ngữ ghi bằng “s, r, tr”. Trong nhiều thổ ngữ có 2 phụ âm bật hơi [ph, kh] (giống như chữ viết đã ghi lại) thay cho 2 phụ âm sát [f, x] trong PNB. Vùng phương ngữ Bình Trị Thiên còn nhận thấy sự tồn tại của biến thể [j] thay cho [nh].

Trong hệ thống âm cuối, đôi phụ âm [-ng, -k] có thể kết hợp được với các nguyên âm trước, giữa và sau. Tuy vậy, trong những từ chính trị – xã hội mới xuất hiện gần đây vẫn có các cặp âm cuối [nh, ch] và [-ng, -k].

PNT cũng gồm 3 phương ngữ nhỏ hơn, khác nhau về thanh điệu:

a. Phương ngữ Thanh Hoá lẫn lộn thanh hỏi và thanh ngã (phát âm không phân biệt), nhưng các thanh khác lại giống với PNB.

b. Phương ngữ vùng Nghệ Tĩnh không phân biệt thanh ngã với thanh nặng. Cả 5 thanh tạo thành một hệ thống thanh điệu khác với PNB, có độ trầm lớn hơn.

c. Phương ngữ vùng Bình Trị Thiên không phân biệt thanh hỏi với thanh ngã. Nhưng về mặt điệu tính, các thanh lại giống với thanh điệu Nghệ Tĩnh. Riêng vùng Thừa Thiên Huế có hệ thống vần và âm cuối giống với phương ngữ Nam.

2.3.2. Sự khác biệt về từ vựng – ngữ nghĩa của PNT

Có hai nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về từ vựng: thứ nhất là do những biến đổi về mặt ngữ âm trong lịch sử tiếng Việt và thứ hai là sự khác biệt do khác nhau về nguồn gốc từ. Những từ khác nhau kiểu thứ nhất thuộc loại những từ khác âm bộ phận, chẳng hạn khác nhau về phụ âm đầu, nguyên âm, âm cuối hay thanh điệu. Chẳng hạn biến thể cổ phụ âm b, đ, kh trong PNT so với v, d, g trong PNB: *bui/ vui; dưới/ dưới; khải/ gãi...*; nguyên âm đơn trong PNT so với nguyên âm đôi trong các phương ngữ khác: *méng/ miếng, nác/ nước, chí/ chấy, nil/ này* v.v. Khác với loại trên, có những từ khác nhau hoàn toàn do khác nhau về nguồn gốc, do có những biến thể do tiếp xúc, vay mượn xuất hiện. Trong trường hợp này, PNT thường là những từ cổ, thuần Việt còn PNB có nhiều yếu tố mới do vay mượn từ Hán Việt. Chẳng hạn *nôc/ thuyền, trấy/ quả, đoi/ bát* v.v.

2.3.3. Sự khác biệt về ngữ pháp của PNT

Sự khác biệt về ngữ pháp không nhiều giữa vùng PNT và các vùng phương ngữ khác, tập trung chủ yếu ở cách dùng các đại từ. Chẳng hạn hệ thống đại từ chỉ định và nghi vấn: *nil/ này, ril/ thế này, nó/ ấy, ríal/ thế, tét/ kia...*; hệ thống đại từ xưng hô: *tui/ tôi, tau/ tao, mi/ mày, hăn/ nó, ông/ ông ấy, mẹ, mụ/ nói bà ấy...*

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp sau:

Phương pháp phân tích, tổng hợp dữ liệu: thu thập các tài liệu, thông tin từ nhiều nguồn khác nhau có liên quan đến phương ngữ nói chung và phương ngữ Huế nói riêng, sau đó tiến hành chọn lọc, xử lý và phân tích các thông tin này rồi tổng hợp lại thành các luận điểm.

Phương pháp điền dã, phỏng vấn, ghi âm: tác giả thâm nhập thực tế, ghi lại những đoạn hội thoại của người mua và người bán để làm ngữ liệu khảo sát.

Phương pháp thống kê, miêu tả, tổng hợp, so sánh: Sau khi đã thu thập ngữ liệu, chúng tôi tiến hành thống kê, phân tích ngữ liệu, so sánh với phương ngữ các vùng khác để tìm ra những đặc trưng khác biệt của phương ngữ Huế.

4. Kết quả nghiên cứu

Bài nghiên cứu thể hiện kết quả khảo sát phương ngữ Huế trong 105 tình huống giao tiếp mua bán về các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Qua khảo sát, chúng ta có thể thấy rõ những biểu hiện khác biệt của phương ngữ Huế thể hiện rõ ở cả ba bình diện trên.

4.1. Kết quả khảo sát về biến thể ngữ âm

Trong các giao tiếp mua bán, những biến thể ngữ âm trong phương ngữ Huế xuất hiện thường xuyên và đa dạng ở cả bộ phận âm đầu, nguyên âm, âm cuối và thanh điệu; đặc biệt tần suất xuất hiện nhiều ở phần nguyên âm.

Bảng 1. Các biến thể ngữ âm trong phương ngữ Huế

Biến thể ngữ âm trong phương ngữ Huế	Biến thể và tần số xuất hiện	Ví dụ
Phụ âm đầu	[j] thay cho [p]: 13 lần (dỏ/nhỏ)	- Có size dỏ cho bé 3 tuổi không? - To là 160, dỏ là 130.
	[t] thay cho [c]: 3 lần (trái)	- Bắp trái mấy rứa mẹ? - Trăm một ngàn.
	[d] thay cho [j]: 2 lần (đưới/đười)	- Đười nó, đười mấy sấp vài xanh nó.
	[m] thay cho [d]: 1 lần	- Hàng ni mắc tiền nhưng

	(mắc/đắt)	mặc sướng.
Nguyên âm	[i] thay cho [ăi]: 155 lần (nì/này, ni/ này)	- Bán rẻ cho cả hết 10 ngàn nì. - Mua mít ni hay mít ni?
	[o:] thay cho [o]: 62 lần (khôn/ không; ôôn/ ông)	- Khôn đẹp à? – Bé ăn khôn? - Ôôn uống chỗ mô...?
	[u] thay cho [o]: 11 lần (khung/không, ung/ông, tui/tôi)	- Mua chi khung em? - Chở cho ung trên xóm 3 két bia.
	[ə] thay cho [a]: 8 lần (mò/ mà)	- Thôi, sinh viên mò đi. - Chi mò 3 chục...
	[o] thay cho [ɔ]: 4 lần (hộ/ họ)	- Chục ngàn hộ trả mà em khôn bán đây.
	[wai] thay cho [ɔi]: 2 lần (noái/nói)	- Bé lui đây mụ noái nì.
	[ɔ:] thay cho [ɔ] (ngoon/ ngon, coon/con)	- Lấy con 1 dây thôi.
	[ă] thay cho [ɛ] (xăn/xanh)	- Màu xanh móc trên nó tế đi.
Âm cuối	[ŋ] thay cho [n] (câng/cân): 5 lần	- Bán cho em cân lòng bò. - Chắc luôn hí.
	[k] thay cho [t] (chặc/chặ): 2 lần	
Thanh điệu	Sắc thay cho không: 14 lần (kí/ ki)	- Kí mấy ri?
	Nặng thay cho ngã: 7 lần (bựa/ bữa)	- Bựa tê đi chợ mẹ hay mua đó.
	Hỏi thay cho sắc: 7 lần (đò/ đó)	- Bán rúa là rẻ rồi đó.

4.2. Kết quả khảo sát về từ địa phương

Sự khác biệt của từ địa phương Huế so với các vùng khác trong giao tiếp mua bán thể hiện ở cách sử dụng các loại đại từ như đại từ xưng hô và đại từ nghi vấn. Bên cạnh đó, các trợ từ tình thái cũng có nhiều khác biệt. Nghiên cứu cũng chỉ ra có những từ vựng về mua bán rất đặc trưng của phương ngữ Huế trong giao tiếp mua bán.

Bảng 2. Từ địa phương được dùng trong lĩnh vực mua bán trong phương ngữ Huế

Từ địa phương trong phương ngữ Huế	Từ và tần số xuất hiện	Ví dụ
Đại từ xưng hô	O (cô): 73 lần	- O oi, bắp nó trái mấy ngàn rúa o?
	Bé (Em gái): 63 lần	- Bé mua chi bé?
	Mệ/ mụ (bà): 48 lần	- Mụ ni mụ lựa cho mẹ đó chợ. - Cá nưừ mẹ bán rắng?
	O bé (Chị gái): 8 lần	- Hoa hồng cây mấy ri o bé?
	Chị bé (Chị gái): 6 lần	- Chị bé mua chị bé hí!
	Cu (Em trai): 6 lần	- Trăm hai cu.
	Ôôn (ông): 4 lần	- Ôôn uống chỗ mô rúa?
	Tui (tôi): 4 lần	- Bán cho tui bì hột bí về lôn.
Đại từ chỉ định / nghi vấn	Ni (Này): 108 lần	- Quăn ni mấy tiền ri di?
	Chi (Gi): 85 lần	- Bé lấy chi con?
	Rúa/ri (Thê): 50 lần	- Rúa con hết mấy tiền rúa mẹ?
	Nó (Đấy/ ấy): 36 lần	- Sáu nó ngon lắm em nờ.
	Mô (Nào): 18 lần	- Bé thích màu mô?
Trợ từ tình thái	Hì, hi, hí (nhì, nhé): 49 lần	- Nhiều loại hi. - Của con 45 ngàn hí.
	Nì (này): 47 lần	- Bán rẻ cho cả hết 10 ngàn nì.
	Hấn (Nó): 26 lần	- Cái nó hấn khôn ngọt mô.
	Chơ (chứ): 24 lần	- Bớt đi chơ.

	Tê (Kia): 15 lần	- Bên nó có cá nhỏ tê.
	Nờ (Nào/à): 11 lần	- Lấy lên coai nờ. - Bán rứa là đúng giá rồi chị nờ.
	Mờ (mà): 8 lần	- Thôi, sinh viên mờ dì.
	Bơ (Rồi/nên): 8 lần	- Về mên lấy kim chỉ bơ may lại cũng được. - Nghe đau bơ bán rẻ rứa được.
	Đò (đó/đấy): 7 lần	- Dép ni đi bên lằm đò.
	Nờ (Nhé): 7 lần	- Ba chục chị nờ.
	Hó (Hà): 6 lần	- Con to rứa anh hó?
	Mô (Đâu): 2 lần	- Không nói thách mô mà con lo.
Từ ngữ thuộc lĩnh vực mua bán	Máy (bao nhiêu): 51 lần	- Anh, cái ni máy anh?
	Kí (ki): 14 lần	- Khoai kí mấy rứa o?
	Bót (giảm): 13 lần	- Mắc hí, khôn bớt à dì?
	Coai (xem): 10 lần	- Lấy con ni coai thử.
	Thối (trả lại): 1 lần	- Có thối tiền khôn bác?
	Mì xua (mở hàng): 1 lần	- Bán mì xua đò.

4.3. Kết quả khảo sát về kiểu loại câu phổ biến trong giao tiếp mua bán ở Huế

Bảng 3. Các mẫu câu phổ biến trong giao tiếp mua bán

Vai giao tiếp	Các tình huống trong mua bán	Một số mẫu câu
Người bán	Mời mua hàng	Câu nghi vấn: - Mua chi khung em? Mua chị ơi, mút bánh hột dưa chi khôn em? - Con lấy chi con, quần jean nữ hó? - Chị mua hoa loại chi rứa chị? - Con có mua cóc xoài ổi chi về ăn khôn?

		<p>Câu cầu khiến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Anh đứng lại mua giùm em với nì! Đi mô nữa. - Em mua mũ chi em, mua cho chị với! - Bé oi, mua chi lựa đi bé. - Em lấy chi chị lấy cho, nói chị bán cho.
	Giới thiệu mặt hàng	<p>Câu cầu khiến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dạ, anh chị ăn thử đi. - Thì ăn đi. <p>Câu nghi vấn: - Sấu ni ngon đúng khôn?</p> <p>Câu tường thuật: - Sấu ni ngon lắm em nò.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dép ni đi bên lằm đồ. - Cái trà này anh uống là da đẹp thứ nhất, thứ hai là trị tiểu đường...
	Trả lời về giá cả	<p>Câu tường thuật: - Một trăm rưỡi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dá? Ki trăm ba. - Dạ, 25 nghìn bác. - Bộ trăm. - Bốn con nó đưa chị 3 chục. - Cả hết là 355 ngàn, mà thôi lấy cho 3 trăm rưỡi đồ. - Của con hết 35 ngàn. - Bớt 10 ngàn, cả hết là 440 ngàn. - 11 ngàn kí con. - Tôm lạng 12. - Cái ni 17 ngàn 1 cái.
Người mua	Hỏi về giá cả hàng hóa	<p>Câu nghi vấn: - Ki mấy ri?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ mấy? - Cá tràu kí mấy ri? - Nục nó lạng mấy rứa? - Dạ xoài kí mấy rứa dì. - Mấy tiền rứa dì? - Quần ni mấy tiền ri dì? - O oi cái áo sơ mi o bán rặng rứa?

	Mua hàng / Đồng ý mua hàng	Câu cầu khiến: - Bán cho năm chục ngàn bạc thịt nò. - Lấy cho chị con cá trê nhỏ nhất á. - Rửa cân 3 trái ni cho con. - Rửa chú lựa cho con một trái ngon ngon á chú hi. - Dạ rửa chú bỏ bì cho con. - Bán cho con miếng thịt ba chỉ dì oi.
	Từ chối mua hàng	Câu tường thuật: - Dạ khôn dì.
	Trả giá	Câu nghi vấn: - Không phải bộ chín chục à? - 10 lấy 2 lạng được khôn? - 10 ngàn bán khôn dì? - Không bớt à o? Câu cầu khiến: - Bỏ vô bơ lấy hai chục được. - Thôi ba chục đi. - Thôi 26 được tề. - Thôi, trăm thì con lấy. - Thôi 400 cho chắn dì. - Thôi bớt đi, lấy cho con 100 cũng được. - Thôi 20 được mẹ hí. Câu tường thuật: - Bên nó 3 con mười ngàn cho mấy.

5. Thảo luận và ý nghĩa của bài nghiên cứu

5.1 Thảo luận

Nhắc đến phương ngữ Huế, người ta thường nghĩ ngay đến những từ địa phương như *mô, tê, răng rửa, chi...* Tuy nhiên, qua khảo sát 105 đoạn hội thoại mua bán của chúng tôi, phương ngữ Huế còn thể hiện đặc trưng của mình qua sự khác biệt về mặt phát âm cũng như cách diễn đạt so với các phương ngữ khác.

Trước tiên, về đặc điểm ngữ âm của phương ngữ Huế, khảo sát cho thấy có một số khác biệt giữa cách phát âm ở địa phương này so với cách phát âm toàn dân. Về phụ âm đầu, người Huế phát âm một số âm khác với phát âm của PNB chẳng hạn như *d-* thay vì *nh-*, *m-* thay vì *đ-*, *đ-* thay vì *d-*, *tr-* thay vì *ch*. Tuy nhiên tần suất xuất hiện của các âm này trong các đoạn hội thoại mua bán là không lớn. Chẳng hạn *nhỏ* thì phát âm là *dỏ* xuất hiện với tần suất 13 lần, *dưới* thì thay đổi thành *đuoi*, *mắc* thay thế cho *đắt*. Về phần vần, những biến thể phát âm xuất hiện đa dạng hơn và tần suất cũng nhiều hơn trong các đoạn thoại mua bán, đặc biệt là bộ phận nguyên âm chính. Một biến thể tiêu biểu điển hình, xuất hiện rất nhiều đó là biến thể nguyên âm dài thay cho nguyên âm ngắn: *ôô* và *oo* thay cho *ô* và *o*, ví dụ *không* phát âm thành *khônôn*, *con* phát âm thành *coon*. Một biến thể khác cũng xuất hiện khá nhiều là biến thể đơn giản hóa của kết hợp hai âm *ay* được rút gọn thành một nguyên âm *i*, *này* thành *ni*, *nì*. Ngoài ra còn một số biến thể khác như thêm âm đệm: *nói* thành *noái*, *coi* thành *coai*; *ăn* phát âm thay cho *anh*, ví dụ như *xanh* thì phát âm là *xăn*. Đây cũng là những cách phát âm rất đặc biệt trong phát âm của người Huế. Về âm cuối, người Huế thường không phân biệt được các âm *an* và *ang*, *ân* và *âng* hay *ăc* và *ăt*. Chẳng hạn *cân* phát âm thành *câng*, *chặt* phát âm thành *chặc*. Ngoài ra, âm điệu giọng Huế cũng được các vùng khác nhận ra thông qua sự khác biệt trong phát âm các thanh điệu. Người Huế nói chuyện thì lời nói luôn có giai điệu lên xuống, trầm bổng nên sự biến đổi về thanh điệu là điều hiển nhiên. Cách biến đổi thanh ngã thành thanh nặng như trong *bữa* thành *bựa*, hay cách phát âm thanh sắc lại gần giống với thanh nặng trong các phương ngữ khác làm cho giọng Huế nghe có vẻ nặng hơn. “Cái nó không phải ngọt mô... Vài *bựa* là hần cay, chua, dẻo nữa”.

Nhìn chung, những biến thể ngữ âm của người Huế khá đa dạng và có thể gây khó hiểu đối với người nghe là người nước ngoài. Qua khảo sát của chúng tôi, đa số những biến thể này xuất hiện nhiều đối với những người phát ngôn là người già và trung niên. Ở các tình huống mua bán thì đa số là người bán. Có thể nguyên nhân là do họ xuất thân từ các vùng quê, ít tiếp xúc với học hành, văn hóa mới nên mới giữ lại được cách phát âm cổ và riêng biệt, rất đặc trưng của Huế xưa, chịu ảnh hưởng từ bao nhiêu thế hệ trước.

Tiếp theo, về mặt từ vựng, ngữ pháp, có thể thấy trong các tình huống giao tiếp mua bán cũng xuất hiện rất nhiều từ địa phương. Đặc biệt là trong cách xưng hô giữa người bán, người mua. Cách gọi tên và xưng hô giữa các mối quan hệ của người Việt ở các vùng miền rất khác nhau. Nhiều người chỉ cần nghe cách gọi là biết họ ở miền nào, biết vai vế của họ như thế nào. Nói chung cách xưng hô của các vùng miền rất đa dạng, cùng là người mẹ nhưng người miền Bắc thì gọi là *u*, là *bầm*; miền Nam thì gọi là *má*, là *mai* còn miền Trung đặc biệt Huế thì gọi là *mạ*. Cách xưng hô của người Huế cũng đa dạng không kém các miền khác. Trong các mối quan hệ thân tộc, người Huế xưng hô vai vế với nhau như thế nào thì khi ra xã hội, điển hình trong

mua bán họ cũng xưng hô như vậy. Nghĩa là dựa vào đối tượng họ tiếp xúc, để họ xưng hô sao cho phù hợp, người mua cũng như người bán tất cả đều có cách xưng hô giống nhau. Là con gái chưa hoặc đã có gia đình thì sẽ gọi là *bé*, *chị bé*; cỡ tuổi trung niên thì họ gọi nhau là *o*, *o bé*; lớn tuổi hơn một chút thì họ gọi nhau là *mụ*, là *mệ*. Trong các cách xưng hô đã nêu trên thì *o* có tần suất xuất hiện lớn nhất, nghĩa là đa số người mua cũng như người bán tại các khu chợ ở Huế thường xuyên sử dụng từ *o* hơn các từ khác. Thay vì miền Nam miền Bắc gọi là *cô* thì miền Trung, đặc biệt là Huế thì gọi là *o*. Cách gọi này khiến nhiều người đến Huế khi nghe có vẻ lạ tai và thích thú. Ngoài các cách gọi ở trên thì trong lần khảo sát này chúng tôi nhận thấy còn có nhiều cách xưng hô khác bị biến âm như: từ *tui* là biến âm của từ *tôi*; từ *ôôn*, từ *ung* biến âm từ *ông*... Các từ này cũng được dùng phổ biến trong giao tiếp của người bán và người mua. Đặc biệt, không giống những nơi khác gọi những em trai nhỏ là *nhóc*, người Huế thường gọi là *cu* hoặc là *cu em*. Cách sử dụng đại từ chỉ định hay nghi vấn cũng rất khác biệt giữa phương ngữ Huế và phương ngữ các vùng khác như: *ni* (*này*), *rúal/ri* (*thế*), *nó* (*đấy/lấy*), *chi* (*gì*), *mô* (*nào*). Chẳng hạn: “*Sầu nó ngon lắm em nờ*”, “*Bé lấy chi con?*”.

Tuy nhiên, khảo sát cho thấy việc sử dụng từ tình thái mới là phổ biến nhất trong các hội thoại mua bán. Phương ngữ Huế dùng rất nhiều các từ tình thái trong giao tiếp, đặc biệt là trong mua bán. Hầu như các câu trong hội thoại ta đều có thể tìm thấy các tình thái từ. Có lẽ đây là thói quen dùng từ của người Huế, nó làm cho câu đỡ bị cộc lốc và giúp họ thể hiện được những ý định, cảm xúc trong giao tiếp. *Chơ*, *nờ*, *tê* thể hiện sự nài nỉ, *mô* thể hiện sự phủ định, *hấn*, *bơ*, *mờ* để kết nối ý... Điều đặc biệt là từ tình thái của phương ngữ Huế đi theo từng cặp luôn vẫn luôn điệu như: *bơ* thì có *bờ*, *nờ* thì có *ờ*, *chơ* thì có *chờ* có *chớ*, *hi* thì có *hí* có *hì*, *hơ* thì có *hờ* có *hờ*, *ni* thì có *nì*, *dạ* thì có *dá*. Bên cạnh đó trong mua bán người Huế còn sử dụng một số từ địa phương đặc biệt mà nếu không tìm hiểu thì người nước ngoài sẽ dễ hiểu nhầm hoặc không hiểu người Huế nói gì. Chẳng hạn *mấy* là *bao nhiêu*, *bớt* là *giảm giá*, *mì xua* là *mở hàng*, *thôi* là *trả lại tiền*.

Cuối cùng, về mặt cấu trúc cú pháp, những mẫu câu mà người Huế quen dùng khi giao tiếp mua bán thể hiện rõ đặc trưng phương ngữ Huế. Không kiêu sa sang trọng mà lại rất đời bình dân, mộc mạc. Những câu hỏi, câu trả lời đối đáp giữa người bán và người mua như được lập trình trong bộ não, ngay cả một em bé đi chợ giúp mẹ cũng đã biết giao tiếp những câu rất Huế như vậy. Chỉ cần bước chân vào chợ, người mua biết mình nên hỏi như thế nào để mua một mặt hàng như ý, còn người bán thì biết cách mời chào, hỏi thăm nhu cầu người mua ra sao

để người mua có thể lựa chọn sản phẩm tại gian hàng của mình. Người bán và người mua giao tiếp với nhau một cách tự nhiên và có thể nói là có trình tự từ việc chào hỏi, giới thiệu sản phẩm đến thương lượng giá cả, trả giá và cuối cùng là trả tiền.

Đối với người bán, họ thường dùng cấu trúc câu hỏi “... mua chi, lấy chi?” hoặc câu cầu khiến “mua giùm ... với, mua cho ... với, ... lấy cho, ghé lựa ...!” để mời khách mua hàng. Để giới thiệu mặt hàng, họ thường dùng các câu cảm thán, miêu tả “... ngon lắm đồ, tốt cho sức khỏe.” hoặc thậm chí có thể dùng hình thức câu hỏi “Sầu nó ngon lắm phải không?” Trong các đoạn thoại về giá cả, người mua thường dùng cấu trúc “... mấy ri/rúa? ... mấy tiền? đơn vị + mấy?”, đặc biệt có cấu trúc “bán rặng rúa?” cũng được dùng để hỏi giá. Người bán có thể dùng câu rất đơn giản để trả lời như “trăm một, trăm hai” hoặc “đơn vị số lượng + giá” như “lạng/kí 30 mươi”. Trong mua bán, thương lượng để thống nhất giá là điều rất đặc trưng của người Việt, người Huế cũng có những cách diễn đạt rất Huế để đạt được mong muốn của mình. Người mua thì có cách diễn đạt để mua được giá hợp lý, không bị chặt chém, chẳng hạn “Không bớt à o?”, “Đầu nó bán có 25 mờ đây bán ba chục luôn”, “Con sinh viên, thôi bớt đi, bớt rồi mai một con ghé mua thêm, nghe!”, “Thôi 20 được mẹ hí!”. Người bán thì cũng có cách nói để bán được giá như: “Mì xua mì sớm, đừng trả mua cho em chơ rồi”, “Dạ khôn, bớt 10 ngàn, mì xua, hàng tốt”, “Bán có lời lại chi mô mà bớt của em, chị!”, “Con trả cho o 2 tiếng rồi đi!”. Cũng có những câu thể hiện sự khó chịu, trách cứ của người bán như “Mụ cô mì, mới sáng sớm ra để tau bán mì xua đã mì, mì vong nặng tau ế cả ngày rặng”. Tuy nhiên, nhìn chung, trong các hội thoại ta thấy sự khéo léo cũng như ngôn ngữ thể hiện sự gần gũi giữa người bán và người mua. Chẳng hạn từ “Dạ, dứ” rất đặc biệt của người Huế. Ví dụ: “Dá? Ki trăm ba”, “Dạ, 25 nghìn bác”. Dù mua hay không mua, khi giao tiếp với người lớn tuổi hơn, người Huế cũng thường dạ thưa. Hoặc như cách diễn đạt “Của con hết ... ngàn” thể hiện sự gần gũi như người thân trong gia đình giữa người bán và người mua. Và thường kết thúc cuộc mua bán, người bán thường có câu kết thúc rất đặc trưng thể hiện sự thiện cảm của người bán và cũng làm vừa lòng người mua: “Cám ơn hí, lân sau ghé mua cho o nghe!”.

Khảo sát các mẫu câu giao tiếp trên cũng đã cho thấy sự phong phú cũng như đặc trưng trong cách diễn đạt mua bán của người Huế. Các tình huống giao tiếp như mời mua hàng, giới thiệu mặt hàng, trả giá là các tình huống ta có thể thấy người bán và người mua sử dụng nhiều kiểu loại câu nhất. Điều này thể hiện chiến lược giao tiếp hiệu quả của cả người bán và người mua. Chẳng hạn, khi mời mua hàng, người bán không chỉ dùng hình thức thường thấy là câu cầu khiến mà còn dùng nhiều câu nghi vấn, chẳng hạn “Con lấy chi con?”. Hay khi giới thiệu mặt hàng, người bán không chỉ dùng câu tường thuật để miêu tả sản phẩm mà còn dùng câu cầu khiến “Dạ, anh chị ăn thử đi” hay câu nghi vấn “Sầu ni ngon đúng khôn?”. Về phía người mua, để có thể mua sản phẩm với mức giá như ý, người Huế cũng có cách sử dụng câu khá đa

dạng, chẳng hạn sử dụng câu nghi vấn “*Không phải bộ chín chục à?*”, câu cầu khiến “*Bỏ vô bơ lấy hai chục được*” hay cả câu tường thuật “*Bên nó 3 con mưòi ngàn chơ mấỵ*”.

5.2 Ý nghĩa

Qua khảo sát 105 hội thoại trong tình huống mua bán ở Huế, ta thấy được sự phong phú, đa dạng cũng như sự khác biệt của phương ngữ Huế so với các phương ngữ khác thể hiện ở nhiều mặt như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Chính vì vậy, khi giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, để giúp học viên hiểu và giao tiếp hiệu quả trong các tình huống này tại Huế, giáo viên có thể sử dụng kết quả khảo sát để lồng ghép vào quá trình giảng dạy kiến thức tiếng Việt phổ thông, những lưu ý và giải thích về cách phát âm cũng như cách dùng từ trong phương ngữ Huế, nêu rõ những đặc điểm khác biệt đặc trưng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của vùng phương ngữ này. Ngoài ra, giáo viên cũng có thể sử dụng ngữ liệu trong nghiên cứu này để soạn một số bài tập liên quan đến phương ngữ Huế. Bên cạnh đó còn có thể vận dụng kết quả nghiên cứu để biên soạn một tài liệu tham khảo về phương ngữ Huế dành cho học viên của mình. Bằng những cách này, người dạy có thể giúp cho người học là người nước ngoài tránh khỏi tình trạng bỡ ngỡ khi ở trường thì học tiếng Việt phổ thông nhưng trong giao tiếp thực tế hàng ngày thì lại tiếp xúc với phương ngữ Huế.

6. Kết luận

Nghiên cứu về phương ngữ nói chung và phương ngữ Huế nói riêng là đề tài nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học. Tuy nhiên, từ trước đến nay chưa có nhà nghiên cứu nào đi sâu vào việc khảo sát phương ngữ Huế hiện nay được sử dụng trong các tình huống mua bán. Khảo sát đã nêu bật được những khác biệt về cách phát âm âm đầu, phần vần cũng như thanh điệu trong phương ngữ Huế. Bên cạnh đó cũng chỉ ra những điểm đặc trưng về cách sử dụng từ ngữ và cấu trúc câu trong giao tiếp mua bán ở Huế. Đây chính là đóng góp mới của tác giả. Có thể khẳng định nghiên cứu phương ngữ Huế trong tình huống mua bán là cần thiết và hữu ích nhằm giúp cho người dạy cũng như người học tiếng Việt hiểu rõ thêm về phương ngữ Huế và giao tiếp có hiệu quả trong tình huống giao tiếp hàng ngày này.

Bài nghiên cứu đã khảo sát và phân tích đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của phương ngữ Huế trong 105 đoạn hội thoại mua bán hàng ngày được thu thập một cách ngẫu

nhiên, là tư liệu tham khảo hữu ích cho người dạy và người học tiếng Việt, từ đó góp phần làm rõ những đặc trưng của phương ngữ Huế hiện nay.

Dù đã cố gắng thu thập ngữ liệu nhưng chúng tôi nhận thức được số lượng ngữ liệu thu thập được có thể chưa khái quát được hết đặc điểm của phương ngữ Huế. Song, hy vọng kết quả nghiên cứu của bài viết này có thể góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Việt cho người nước ngoài tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Ngọc Bảo (2005), *Từ điển Ngôn ngữ văn hóa Du lịch Huế xưa*, NXB Thuận Hóa, Huế.
2. Hoàng Thị Châu (2002), *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. Hoàng Thị Châu (1998), *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb KHXH, Hà Nội.
4. Bùi Minh Đức (2001), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Tâm An, California.
5. Bùi Minh Đức (2004), *Từ điển tiếng Huế - Tiếng Huế, Người Huế và Văn hóa Huế*, NXB Văn học, TP.HCM.
6. Bùi Minh Đức (2008), *Chữ nghĩa tiếng Huế*, NXB Thuận Hóa, Huế.
7. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2018), *Hệ thống ngữ âm tiếng Lộc Hà – Hà Tĩnh*, Học viện KHXH, Hà Nội.
9. Hoàng Thảo Nguyên (2002), *Từ điển chính tả phương ngữ Thừa Thiên Huế*, NXB Thuận Hóa, Huế.
10. Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn (1982), *Ngôn ngữ học: Khuyňh hướng – lĩnh vực – khái niệm* (tập 2), NXB KHXH, Hà Nội.
11. Triều Nguyên (2012), *Từ điển tiếng Việt địa phương vùng Huế*, NXB Thuận Hóa, Huế.
12. Trương Minh Trai (2010), *Giáo trình tổng quan văn hóa Huế*, NXB Đại học Huế, Huế.
13. Võ Xuân Trang (1997), *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

14. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1997), *Từ điển giải thích các thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB GD, Hà Nội.
15. John Edward (2009), *Language and Identity: an introduction*, Cambridge University Press, United Kingdom.